

UNIT 4: SPECIAL EDUCATION

A. READING:

1/ to make a list	: liệt kê
2/ blind/ bland/ (adj)	: mù
3/ deaf /def/ (adj)	: điếc
to deafen /'defn/	: làm cho điếc
deafness /'defnis/ (n)	: bệnh điếc
4/ dumb /dʌm/ (adj)	: câm
5/ Braille Alphabet	: bảng chữ cái dành cho người mù
6/ disabled /dis'eɪbld/ (adj)	: bị khuyết tật
disability /,disə'biləti/ (n)	: khuyết tật
7/ mentally retarded/'mentli ri'taɪdɪd/	: chậm phát triển về trí tuệ
8/ to prevent from	: ngăn cản không
9/ proper /'prɒpə/	: thích hợp, phù hợp
10/ schooling (n)	: việc học
11/ to oppose /ə'pəʊz/	: phản đối
opposition /,ɒpə'zɪʃn/ (n)	: sự phản đối
opposed /ə'pəʊzd/ (adj)	: phản đối

- 12/ gradually /'grædʒuəli/ (adv) : dần dần
- 13/ effort /'efət / (n) : sự nỗ lực, cố gắng
to make an effort : cố gắng
- 14/ time-consuming /kən'sju:mɪŋ/ (adj) : tốn thời gian
- 15/ to demonstrate /'demənstreɪt/ : thể hiện, biểu lộ
demonstration /,deməns'treɪʃn/ (n) : sự thể hiện, ự thuyết minh
demonstrative /dɪ'mɒnstrətɪv/ (adj) : hay giải bày tâm sự
- 16/ to add /æd/ : cộng
addition / ə'dɪʃn/ (n) : sự thêm vào, phép cộng
additional (adj) : thêm vào
- 17/ to subtract /səb'trækt/ : trừ
subtraction /səb'trækʃn/ (n) : phép trừ
- 18/ to divide /dɪ'vaɪd/ : chia
division /dɪ'vɪʒn/ (n) : phép chia
divisible /dɪ'vɪzəbl/ (adj) : có thể chia được
- 19/ to multiply /'mʌltɪplaɪ/ : nhân
multiplication /,mʌltɪplɪ'keɪʃn/ : phép nhân
- 20/ to be proud of /praʊd/ : tự hào về

pride /praɪd / (n)	: niềm tự hào
21/ to infer /ɪn'fɜː/	: suy luận
22/ protest /'prəʊtest/ (n)	: lời phản đối
to protest /prə'test/	: phản đối
23/ humour/'hju:mə/ (n)	: sự khôi hài
humorous /'hju:mərəs/ (adj)	: khôi hài, hài hước
24/ suspicious / sə'spiʃəs /(adj)	: nghi ngờ
25/ to admire /əd'maɪə/	: khâm phục
admiring /əd'maɪərɪŋ/ (adj)	: bày tỏ sự khâm phục
admiration /,ædmə'reɪʃn/ (n)	: sự khâm phục

B. SPEAKING:

1/ to interview /'ɪntəvjʊ:/	: phỏng vấn
interview /'ɪntəvjʊ:/ (n)	: cuộc phỏng vấn
interviewer /'ɪntəvjʊ:ə/ (n)	: người phỏng vấn
interviewee /,ɪntəvjʊ: 'i:/ (n)	: người được phỏng vấn
2/ to act /ækt/	: hành động
action /'ækʃn/ (n)	: hành động

active /'æktiv/ (adj)	: tích cực, chủ động
activity /æk'tɪvəti/ (n)	: hoạt động
actor /'æktə/ (n)	: nam diễn viên
actress /'æktɹəs/ (n)	: nữ diễn viên

C. LISTENING:

1/ photograph /'fəʊtəgrɑ:f/ (n)	: tấm ảnh
photography /fə'tɒgrəfi/ (n)	: nhiếp ảnh
photographer /fə'tɒgrəfə/ (n)	: thợ nhiếp ảnh
photographic /'fəʊtə'græfɪk/ (adj)	: thuộc nhiếp ảnh
photogenic /'fəʊtəv'dʒenɪk/ (adj)	: ăn ảnh
2/ to calm someone down	: trấn tĩnh ai
3/ sorrow /'sɒrəʊ/ (n)	: nỗi đau buồn
4/ passion /'pæʃn / (n)	: lòng say mê
5/ labourer /'leɪbərə/ (n)	: người lao động
6/ mute /mju:t/ (adj)	: câm
7/ to exhibit /ɪɡ'zɪbɪt/	: triển lãm
exhibit (n)	: vật triển lãm

exhibition /ˌeksɪˈbɪʃn / (n)	: cuộc triển lãm
8/ to stimulate /'stɪmjuleɪt /	: kích thích, khích lệ
9/ to comprise / kəmˈpraɪz/	: bao gồm

D. WRITING:

1/ free / fri:/ (adj)	: miễn phí
2/to advertise / 'ædvətaɪz/	: quảng cáo
advertising (n)	: sự quảng cáo
advertisement /ədˈvɜːtɪzmənt/ (n)	: mục quảng cáo
advertiser / 'ædvətaɪzə / (n)	: nhà quảng cáo
3/ to complain /kəmˈpleɪn/	: phàn nàn
complain to sb about sth	: phàn nàn với ai về vấn đề gì
complaint /kəmˈpleɪnt/ (n)	: lời phàn nàn
→ a letter of complaint	: thư phàn nàn
4/ quality /'kwɒləti/ (n)	: chất lượng
5/ service /'sɜːvɪs/ (n)	: dịch vụ
6/ to resolve /rɪˈzɒlv/ = to solve	: giải quyết
resolution /rezəˈluːʃn/ (n)	: sự giải quyết, sự quyết tâm
7/ refund /rɪˈfʌnd/ (n)	: số tiền trả lại

- 8/ to enclose /ɪn'kləʊz/ : đính kèm
9/ receipt /rɪ'si:t / (n) : biên lai, biên nhận
10/ to contact /'kɒntækt/ : liên lạc

E. LANGUAGE FOCUS:

- 1/ injured /'ɪndʒəd/ (adj) : bị thương
2/ unemployed /,ʌnɪm'plɔɪd/ (adj) : thất nghiệp
3/ ambulance /'æmbjələns/ (adj) : xe cứu thương
4/ to care for : săn sóc
5/ to break down : (xe) bị hư
6/ to put sb up : cho ai trọ